

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18/7/2022
V/v: Ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đỉnh

2. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sách - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trân T**, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Tổ 7A, ấp Hiếu Cẩm, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Anh **Phạm A**, sinh năm 1993; Địa chỉ cư trú: Ấp Thủ Chánh, xã T, huyện T, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 5 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trân T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trân T và anh Phạm A chung sống với nhau vào năm 2021 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật. Trước khi chung sống cả hai còn độc thân, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình sống chung vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan

điểm sống, không tìm thấy tiếng nói chung. Do không thể tiếp tục chung sống nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2022 cho đến nay không còn quan tâm nhau nữa. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Pham A.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Pham A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Pham A và chị Trần T chung sống với nhau vào năm 2021 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật. Trước khi chung sống cả hai còn độc thân, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trong quá trình chung vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị T không tôn trọng anh và gia đình anh. Đầu năm 2022 do hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên chị T bỏ về nhà ba mẹ ruột sống nên hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Chị Trần T có đơn xin vắng mặt và không cung cấp, bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn: Anh Pham A xin vắng mặt và không cung cấp chứng cứ tài liệu gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến.

+ Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi, nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân thủ pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 và Điều 234 BLTTDS;

+ Quan điểm về giải quyết vụ án:

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu xét thấy: Chị T và anh A chung sống với nhau vào năm 2021, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị T và anh A là hợp pháp. Trong quá trình chung sống xét thấy chị T và anh A thường xuyên mâu thuẫn, đã sống ly thân và không còn quan tâm, yêu thương nhau. Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào lời khai nguyên đơn và các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử cho chị Trần T được ly hôn với anh Phạm A.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đề cập giải quyết

Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn Trần T, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn” theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Do bị đơn anh Phạm A có nơi cư trú tại ấp Thủ Chánh, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần T và bị đơn anh Phạm A có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần T và anh Phạm A tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2021, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa chị T và anh A là hợp pháp. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng chị T và anh A phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, bất đồng quan điểm sống. Từ đầu năm 2022 cho đến nay chị T và anh A đã sống ly thân, Tòa án cũng đã mở phiên hòa giải để động viên, thuyết phục đoàn tụ gia đình nhưng chị T và anh A không đồng ý và xin vắng mặt. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị T và anh A đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy yêu cầu được ly hôn với anh Phạm A của chị Trần T là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2]. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự thống nhất không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[4.3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trần T phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 228; 266; 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trân T

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trân T được ly hôn với anh Phạm A.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trân T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011848 ngày 09/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- UBND xã T
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ung Thị Ngọc Thanh

